

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Bắc Ninh, tháng 03 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 212033.000119 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 19/02/2008, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 17/04/2014 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2300323118 cấp đăng ký lần đầu ngày 19/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19/06/2017.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: SEOUL METAL VIETNAM JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: SMV., JSC.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Yên Phong, xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Na Yun Bok Chủ tịch

Ông Na Youn Hwan Ủy viên

Ông Na Yoon Yeng Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Cha Guyn Young Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Cha Gyun Young
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 3 năm 2018

Số: 224/2018/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
của Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam, được lập ngày 19 tháng 3 năm 2018, từ trang số 05 đến trang 29, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue ink signature of Bùi Thị Thúy.

Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2018

Bùi Thị Thúy**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		335.330.033.625	241.019.325.362
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	157.494.541.294	86.932.749.165
1. Tiền	111		76.846.171.552	46.932.749.165
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.648.369.742	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		63.486.521.361	60.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	63.486.521.361	60.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.382.167.487	46.693.196.716
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	59.648.993.035	45.098.727.496
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	4.559.172.242	890.863.200
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.174.002.210	703.606.020
IV. Hàng tồn kho	140		42.853.343.931	35.663.569.797
1. Hàng tồn kho	141	5.6	42.853.343.931	35.663.569.797
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.113.459.552	11.729.809.684
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	193.172.135	229.481.049
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.8	5.920.287.417	11.500.328.635
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		118.402.296.182	118.124.179.599
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		113.804.786.197	112.916.053.115
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	97.447.912.300	96.118.094.978
- Nguyên giá	222		156.307.538.813	144.299.816.540
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.859.626.513)	(48.181.721.562)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	16.356.873.897	16.797.958.137
- Nguyên giá	228		19.928.637.817	19.928.637.817
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.571.763.920)	(3.130.679.680)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.597.509.985	5.208.126.484
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	4.597.509.985	5.208.126.484
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		453.732.329.807	359.143.504.961

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31/12/2017

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		59.763.829.584	69.939.376.616
I. Nợ ngắn hạn	310		59.763.829.584	69.939.376.616
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	50.572.024.383	60.714.917.874
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	-	82.747.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	7.081.802.572	6.224.075.530
4. Phải trả người lao động	314		2.073.407.435	2.434.384.716
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	36.595.194	483.251.496
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		393.968.500.223	289.204.128.345
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	393.968.500.223	289.204.128.345
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		145.228.480.000	112.690.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		145.228.480.000	112.690.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		96.473.970.000	68.773.970.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		152.266.050.223	107.739.758.345
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a		85.310.486.350	47.846.092.378
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		66.955.563.873	59.893.665.967
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		453.732.329.807	359.143.504.961

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 3 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Châu Gyun Young

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		73.354.332.785	66.016.757.680
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.511.480.666	10.046.104.279
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		198.939.395	96.945.580
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.827.049.587)	114.811.199
- Chi phí lãi vay	06		-	888.303.149
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		78.237.703.259	77.162.921.887
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.938.289.059)	913.671.374
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.189.774.134)	(7.927.847.829)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(10.286.915.379)	19.874.908.701
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		646.925.413	(4.656.427.264)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(1.549.427.254)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.014.283.709)	(4.324.198.187)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(26.446.720)	(69.807.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		38.428.919.671	79.423.794.188
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.920.314.091)	(8.978.577.563)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		515.000.000	373.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(61.668.333.333)	(60.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		61.668.333.333	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.540.977.999	23.262.808
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.864.336.092)	(68.582.314.755)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		38.000.000.000	99.866.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(52.945.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		38.000.000.000	46.920.500.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		70.564.583.579	57.761.979.433
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		86.932.749.165	29.012.336.363
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.791.450)	158.433.369
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	157.494.541.294	86.932.749.165

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 3 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt



Châu Gyun Young

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 212033.000119 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 19/02/2008, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 17/04/2014 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2300323118 cấp đăng ký lần đầu ngày 19/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19/06/2017.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: SEOUL METAL VIETNAM JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: SMV., JSC.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Yên Phong, xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 145.228.480.000 đồng, chia thành 14.522.848 cổ phần, mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất đinh vít, ốc vít chính xác, các linh kiện điện tử kỹ thuật cao dành cho điện thoại di động và các sản phẩm điện tử khác (bao gồm cả quy trình mạ);
- Sản xuất dụng cụ làm nóng nước dùng cho chăn điện chạy bằng hơi nước;
- Cho thuê nhà xưởng./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất đinh, ốc vít chính xác và cho thuê nhà xưởng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CÔNG TY TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển.
Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.
Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là Công ty độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các Công ty trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình bao gồm

Giá trị quyền sử dụng đất tại KCN Yên Phong - Bắc Ninh, diện tích 35.000 m², đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn 47 năm (từ 2008 đến 2055). Phần mềm máy tính được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 45
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Thiết bị văn phòng	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	10 - 25

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất tại Đất tại khu CN Yên Phong - Bắc Ninh với diện tích 35.000 m², được khấu hao theo thời gian sử dụng là 45 năm và phần mềm máy tính xác định được khấu hao trong thời gian 03 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là Công ty độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị của Công ty

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty được hưởng mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm, kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế theo quy định tại tiết b, khoản 2, Điều 34 Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007. Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm (từ 2012 đến 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2021) theo quy định tại khoản 4, điều 35 Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp góp vốn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất đinh ốc vít chính xác, cho thuê xưởng, bán hàng hóa và khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	623.876.116	32.065.894
Tiền gửi ngân hàng	76.222.295.436	46.900.683.271
Các khoản tương đương tiền (*)	80.648.369.742	40.000.000.000
Tổng	157.494.541.294	86.932.749.165

(*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng gửi tại Ngân hàng Vietinbank và Ngân hàng Vietcombank.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	63.486.521.361	63.486.521.361	60.000.000.000	60.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Vietcombank	63.486.521.361	63.486.521.361	60.000.000.000	60.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	63.486.521.361	63.486.521.361	60.000.000.000	60.000.000.000

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	59.648.993.035	45.098.727.496
Công ty TNHH Seoul Metal Holdings (Hàn Quốc)	1.292.232.110	1.294.515.205
SEOUL METAL PHILIPPINES INC	5.741.551.770	5.751.695.855
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	6.336.272.874	2.878.023.960
GLOBA SM TECH (M) SDN BHD	9.791.387.046	7.813.582.510
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	2.849.283.167	5.086.009.958
Công ty TNHH SERVEONE (Việt Nam)	6.355.030.642	792.568.073
SAMSUNG INDIA ELECTRONICS PVT. LTD	4.601.591.999	3.747.350.855
Các khách hàng khác	22.681.643.427	17.734.981.080
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	59.648.993.035	45.098.727.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	4.559.172.242	890.863.200
Công ty TNHH J&Y Electronics Việt Nam	2.274.500.000	-
Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset wealth management (Việt Nam)	765.000.000	603.000.000
Ningbo Sijin machinery Co.,Ltd	726.044.000	-
Công ty TNHH Chang An Vina	356.400.000	-
Công ty TNHH Thép Dong Bang	187.489.440	-
Công ty TNHH Kum Kang Enertech Vina	-	60.000.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	249.738.802	227.863.200
Dài hạn	-	-
Tổng	4.559.172.242	890.863.200

5.5 Phải thu khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	1.174.002.210	-	703.606.020	-
Tạm ứng	476.381.362	-	703.606.020	-
Dự thu lãi tiền gửi	697.620.848	-	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	1.174.002.210	-	703.606.020	-

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.782.774.811	-	8.445.057.303	-
Công cụ, dụng cụ	763.051.283	-	792.690.365	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.130.827.591	-	5.807.774.444	-
Thành phẩm	8.895.420.964	-	7.300.915.899	-
Giá mua hàng hóa	17.281.269.282	-	13.317.131.786	-
Tổng	42.853.343.931	-	35.663.569.797	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	193.172.135	229.481.049
- Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	193.172.135	229.481.049
Dài hạn	4.597.509.985	5.208.126.484
- Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	243.325.558	417.722.436
- Chi phí thuê tài sản dài hạn chờ phân bổ	4.354.184.427	4.790.404.048
Tổng	4.790.682.120	5.437.607.533

5.8 Thuế GTGT được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2017 VND	Số được khấu trừ / Phải nộp trong năm VND	Số đã khấu trừ / thực nộp trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	11.500.328.635	33.461.976.770	39.042.017.988	5.920.287.417
Thuế XNK	-	-	-	-
Tổng	11.500.328.635	33.461.976.770	39.042.017.988	5.920.287.417

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
<i>Nguyên giá</i>						
Tại ngày 01/01	48.185.869.656	87.165.356.755	4.569.027.074	3.839.563.055	540.000.000	144.299.816.540
Tăng trong năm	404.000.000	10.203.869.363	2.312.444.728	-	-	12.920.314.091
Xây dựng mới	404.000.000	-	-	-	-	404.000.000
Mua trong năm	-	10.203.869.363	2.312.444.728	-	-	12.516.314.091
Giảm trong năm	-	-	912.591.818	-	-	912.591.818
Thanh lý	-	-	912.591.818	-	-	912.591.818
Tại ngày 31/12	48.589.869.656	97.369.226.118	5.968.879.984	3.839.563.055	540.000.000	156.307.538.813
<i>Hao mòn lũy kế</i>						
Tại ngày 01/01	6.904.221.467	38.206.244.254	1.002.983.936	1.970.179.714	98.092.191	48.181.721.562
Tăng trong năm	1.454.147.085	8.570.879.148	579.059.289	426.110.904	40.200.000	11.070.396.426
Trích khấu hao	1.454.147.085	8.570.879.148	579.059.289	426.110.904	40.200.000	11.070.396.426
Giảm trong năm	-	-	392.491.475	-	-	392.491.475
Thanh lý	-	-	392.491.475	-	-	392.491.475
Tại ngày 31/12	8.358.368.552	46.777.123.402	1.189.551.750	2.396.290.618	138.292.191	58.859.626.513
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01	41.281.648.189	48.959.112.501	3.566.043.138	1.869.383.341	441.907.809	96.118.094.978
Tại ngày 31/12	40.231.501.104	50.592.102.716	4.779.328.234	1.443.272.437	401.707.809	97.447.912.300

5.10 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01	19.885.547.817	43.090.000	19.928.637.817
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12	19.885.547.817	43.090.000	19.928.637.817
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2016	3.087.589.680	43.090.000	3.130.679.680
Tăng trong năm	441.084.240	-	441.084.240
Khấu hao trong năm	441.084.240	-	441.084.240
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12	3.528.673.920	43.090.000	3.571.763.920
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01	16.797.958.137	-	16.797.958.137
Tại ngày 31/12	16.356.873.897	-	16.356.873.897

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	50.572.024.383	50.572.024.383	60.714.917.874	60.714.917.874
Công ty TNHH Hilock Việt Nam	10.958.976.241	10.958.976.241	15.582.688.980	15.582.688.980
Công Ty TNHH Seoul Metal (Hàn Quốc)	6.330.123.862	6.330.123.862	12.062.922.255	12.062.922.255
SEOUL METAL (DONG GUAN) CO., LTD	15.299.489.586	15.299.489.586	8.496.405.535	8.496.405.535
Công Ty TNHH Seoul Metal Holdings (hàn Quốc)	-	-	4.057.918.346	4.057.918.346
WEIHAI YG TRADE CO.,LTD	-	-	3.334.108.630	3.334.108.630
SEOUL METAL (HUIZHOU) CO.,LTD.	4.473.476.179	4.473.476.179	4.486.301.748	4.486.301.748
Các nhà cung cấp khác	13.509.958.515	13.509.958.515	12.694.572.380	12.694.572.380
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	50.572.024.383	50.572.024.383	60.714.917.874	60.714.917.874

5.12 Người mua trả tiền trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	-	82.747.000
Công ty Cổ Phần Môi Trường Thuận Thành	-	82.747.000
Dài hạn	-	-
Tổng	-	82.747.000

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	8.641.793.018	8.641.793.018	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	9.215.634.788	9.215.634.788	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.505.193.449	5.505.193.449	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.951.940.605	6.461.112.016	6.185.434.818	6.227.617.803
Thuế thu nhập cá nhân	272.134.925	1.897.708.836	2.056.694.171	113.149.590
Các loại thuế khác	-	42.560.000	42.560.000	-
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	741.035.179	-	741.035.179
Tổng	6.224.075.530	32.505.037.286	31.647.310.244	7.081.802.572

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	36.595.194	483.251.496
Kinh phí công đoàn	27.745.494	23.769.420
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	285.898.155
Bảo hiểm thất nghiệp	-	18.747.420
Phải trả khác	8.849.700	154.836.501
Dài hạn	-	-
Tổng	36.595.194	483.251.496

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
Tại ngày 01/01/2016	72.690.400.000	8.907.970.000	47.846.092.378	129.444.462.378
Tăng trong năm	40.000.000.000	59.866.000.000	59.893.665.967	159.759.665.967
Tăng vốn	40.000.000.000	59.866.000.000	-	99.866.000.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	59.893.665.967	59.893.665.967
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	112.690.400.000	68.773.970.000	107.739.758.345	289.204.128.345
Tại ngày 01/01/2017	112.690.400.000	68.773.970.000	107.739.758.345	289.204.128.345
Tăng trong năm	32.538.080.000	28.000.000.000	67.064.371.878	127.602.451.878
Tăng vốn	32.538.080.000	28.000.000.000	-	60.538.080.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	67.064.371.878	67.064.371.878
Giảm trong năm	-	300.000.000	22.538.080.000	22.838.080.000
Trả cổ tức 2016	-	-	22.538.080.000	22.538.080.000
Chi trong năm	-	300.000.000	-	300.000.000
Tại ngày 31/12/2017	145.228.480.000	96.473.970.000	152.266.050.223	393.968.500.223

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông	Cổ phần SL	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Vốn đã ghi nhận	
				31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty TNHH Seoul Metal Hong Kong	4.498.848	44.988.480.000	30,98%	44.988.480.000	49.490.400.000
Công ty TNHH Global SM Tech Limited	2.092.800	20.928.000.000	14,41%	20.928.000.000	17.440.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư SCIC	1.546.490	15.464.900.000	10,65%	15.464.900.000	12.000.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam)	459.988	4.599.880.000	3,17%	4.599.880.000	3.000.000.000
Ông Na Youn Hwan	230.400	2.304.000.000	1,59%	2.304.000.000	1.920.000.000
Ông Na Yun Bok	230.400	2.304.000.000	1,59%	2.304.000.000	1.920.000.000
Ông Na Yoon Yeeng	230.400	2.304.000.000	1,59%	2.304.000.000	1.920.000.000
Các cổ đông khác	5.233.522	52.335.220.000	36,04%	52.335.220.000	25.000.000.000
Tổng	14.522.848	145.228.480.000	-	145.228.480.000	112.690.400.000

5.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	112.690.400.000	72.690.400.000
Vốn góp tăng trong năm	32.538.080.000	40.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	145.228.480.000	112.690.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	22.538.080.000	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.522.848	11.269.040
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.522.848	11.269.040
+ Cổ phiếu phổ thông	14.522.848	11.269.040
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.522.848	11.269.040
Cổ phiếu phổ thông	14.522.848	11.269.040
Cổ phiếu quỹ		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	338.744.501.784	347.772.355.601
Doanh thu bán phế liệu	2.637.621.364	248.716.364
Tổng	341.382.123.148	348.021.071.965
Các khoản giảm trừ	173.535.564	545.689.648
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>173.535.564</i>	<i>545.689.648</i>
Tổng	341.208.587.584	347.475.382.317

5.17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	225.147.857.262	236.142.232.399
Tổng	225.147.857.262	236.142.232.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.18 Doanh thu / Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>		
Lãi tiền gửi	6.878.968.112	23.262.808
Lãi chênh lệch tỷ giá	681.324.206	1.243.779.378
Chiếu khấu thanh toán được hưởng	2.309.000	181.875
Tổng	7.562.601.318	1.267.224.061
<i>Chi phí hoạt động tài chính</i>		
Chi phí lãi vay	-	888.303.149
Lỗ chênh lệch tỷ giá	275.054.831	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	198.939.395	-
Chiết khấu thanh toán cho người mua	204.890.838	174.471.673
Tổng	678.885.064	1.062.774.822
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	6.883.716.254	204.449.239

5.19 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí bán hàng	22.390.234.658	18.639.556.741
Chi phí nhân viên	5.081.184.176	4.415.302.931
Chi phí vật liệu, bao bì	1.842.713.325	877.520.474
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	169.594.727
Chi phí khấu hao TSCĐ	678.644.297	615.677.745
Phí chuyển giao công nghệ	9.457.780.049	10.228.202.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.587.798.168	2.112.707.113
Chi phí bằng tiền khác	1.742.114.643	220.550.851
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.469.717.936	26.722.791.936
Chi phí nhân viên quản lý	7.496.152.191	10.018.931.858
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	780.865.325	1.022.388.661
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.949.421.118	1.870.465.796
Thuế, phí, lệ phí	54.966.080	28.762.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.954.436.876	3.664.828.870
Chi phí bằng tiền khác	10.233.876.346	10.117.413.934
Tổng	48.859.952.594	45.362.348.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.20 Thu nhập khác / Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản cố định	468.181.815	-
Hàng nhập khẩu phi mậu dịch	465.904.465	-
Hàng bán nhập kho	37.790.271	-
Thu nhập khác	2.063.735	49.388.447
Tổng	973.940.286	49.388.447
Chi phí khác		
Chi phạt vi phạm hành chính	767.223.931	69.807.240
Lỗ bán tài sản thanh lý	520.100.340	138.074.007
Điều chỉnh giảm công nợ	416.777.212	-
Tổng	1.704.101.483	207.881.247
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(730.161.197)	(158.492.800)

5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	73.354.332.785	66.016.757.680
<i>Lợi nhuận từ HĐSX được hưởng ưu đãi thuế</i>	<i>69.196.767.811</i>	<i>62.458.797.109</i>
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	5.033.311.089	7.412.516.100
Lợi nhuận chịu thuế hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	74.230.078.900	69.871.313.209
<i>Thuế suất áp dụng hiện hành 15% giảm 50%</i>	<i>7,5%</i>	<i>7,5%</i>
Chi phí thuế TNDN	5.567.255.917	5.240.348.491
<i>Lợi nhuận từ HĐ không được hưởng ưu đãi thuế</i>	<i>4.157.564.974</i>	<i>3.557.960.571</i>
<i>Thuế suất</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế TNDN	831.512.995	711.592.114
Thuế TNDN điều chỉnh sau Thanh tra Quyết toán Thuế	(108.808.005)	171.151.108
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.289.960.907	6.123.091.713

5.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	67.064.371.878	59.893.665.967
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	67.064.371.878	59.893.665.967
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	13.096.635	7.543.013
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.121	7.940

5.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	61.576.809.756	49.343.745.428
Chi phí nhân công	35.436.499.035	30.573.371.130
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.074.497.354	9.609.120.967
Chi phí công cụ dụng cụ	31.641.915.389	23.953.641.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.827.685.681	21.043.433.939
Chi phí bằng tiền khác	18.444.146.445	10.565.884.537
Tổng	219.001.553.660	145.089.197.566

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các nhân sự chủ chốt:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Lương và thưởng	2.787.085.460	5.505.950.985
	Các phúc lợi khác	814.490.660	2.798.722.712
Tổng cộng		3.601.576.120	8.304.673.697

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản phải thu				
GLOBAL SM TECH (M) SDN BHD	Thành viên góp vốn	Phải thu khách hàng	9.791.387.046	7.813.582.510
Cty TNHH Chứng khoán Mirae Asset wealth management (Việt Nam)	Thành viên góp vốn	Trả trước người bán	765.000.000	603.000.000
Các khoản phải trả				
Công ty TNHH Seoul Metal (H.K)	Thành viên góp vốn	Phải trả người bán	70.685.732	70.778.903

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giao dịch mua hàng				
Cty TNHH Chứng khoán Mirae Asset wealth management (Việt Nam)	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Phí môi giới phát hành và tư vấn dịch vụ	-	4.134.000.000
		Góp vốn	-	3.000.000.000
Giao dịch bán hàng				
GLOBAL SM TECH (M) SDN BHD	Thành viên góp vốn	Bán hàng hóa	2.955.498.704	-

6.2 Báo cáo bộ phận

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Sản xuất đinh ốc vít, chính xác và dịch vụ khác cho thuê nhà xưởng, bán hàng hóa...

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất đinh ốc vít, chính xác	Cho thuê xưởng, bán hàng hóa & khác	Tổng
TÀI SẢN			
Tài sản cố định	113.804.786.197	-	113.804.786.197
Các khoản phải thu	60.958.248.857	4.423.918.630	65.382.167.487
Hàng tồn kho	25.572.074.649	17.281.269.282	42.853.343.931
Tài sản không phân bổ	-	-	231.692.032.192
Tổng tài sản	200.335.109.703	-	453.732.329.807
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả	54.670.394.784	5.093.434.800	59.763.829.584
Tổng nợ phải trả	54.670.394.784	5.093.434.800	59.763.829.584

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất đinh ốc vít, chính xác	Cho thuê xưởng, bán hàng hóa & khác	Tổng
DOANH THU			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	273.327.010.841	67.881.576.743	341.208.587.584
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu	273.327.010.841	-	341.208.587.584
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chưa bao gồm lãi tiền vay	70.605.814.072	4.157.564.974	74.763.379.046
Chi phí tài chính phân bổ	678.885.064	-	678.885.064
Kết quả kinh doanh bộ phận	69.926.929.008	4.157.564.974	74.084.493.982
<i>Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD</i>	<i>(730.161.197)</i>	<i>-</i>	<i>(730.161.197)</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế			73.354.332.785
Thuế thu nhập doanh nghiệp			6.289.960.907
Lợi nhuận trong năm			67.064.371.878

6.2 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất đình ốc vít, chính xác	Cho thuê xưởng, bán hàng hóa & khác	Tổng
TÀI SẢN			
Tài sản cố định	112.916.053.115	-	112.916.053.115
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
Các khoản phải thu	36.572.634.527	10.120.562.189	46.693.196.716
Hàng tồn kho	22.346.438.011	13.317.131.786	35.663.569.797
Tài sản không phân bổ	-	-	163.870.685.333
Tổng tài sản	171.835.125.653	-	359.143.504.961
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả	50.915.862.606	19.023.514.010	69.939.376.616
Phải trả tiền vay	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	50.915.862.606	19.023.514.010	69.939.376.616

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất đình ốc vít, chính xác	Cho thuê xưởng, bán hàng hóa & khác	Tổng
DOANH THU			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	233.644.796.554	113.830.585.763	347.475.382.317
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu	233.644.796.554	-	347.475.382.317
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chưa bao gồm lãi tiền vay	63.680.064.731	3.557.960.571	67.238.025.302
Chi phí tài chính phân bổ	1.062.774.822	-	1.062.774.822
Kết quả kinh doanh bộ phận	62.617.289.909	3.557.960.571	66.175.250.480
<i>Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD</i>	<i>(158.492.800)</i>	-	<i>(158.492.800)</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế			66.016.757.680
Thuế thu nhập doanh nghiệp			6.123.091.713
Lợi nhuận trong năm			59.893.665.967

6.3 Công cụ tài chính - quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	157.494.541.294	86.932.749.165
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60.822.995.245	45.802.333.516
Đầu tư ngắn hạn	63.486.521.361	60.000.000.000
Tổng	281.804.057.900	192.735.082.681
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	50.608.619.577	61.198.169.370
Tổng	50.608.619.577	61.198.169.370

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

6.3 Công cụ tài chính - quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	50.608.619.577	-	50.608.619.577
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	61.198.169.370	-	61.198.169.370

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	157.494.541.294	-	157.494.541.294
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60.822.995.245	-	60.822.995.245
Đầu tư ngắn hạn	63.486.521.361		63.486.521.361
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.932.749.165	-	86.932.749.165
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.802.333.516	-	45.802.333.516
Đầu tư ngắn hạn	60.000.000.000		60.000.000.000

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens, với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 3 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Cha Gyun Young

